

美和科技大學112學年度餐旅管理系餐飲與旅館服務國際學生產學合作專班正取名單

報名序號	姓名	英文姓名	正備取
23	林○梅	LAM ○ MAI	正取1
27	阮○○達	NGUYEN ○ ○ DAT	正取2
10	潘○○簪	PHAN ○ ○ TRAM	正取3
21	阮○雪	NGUYEN ○ TUYET	正取4
22	阮○○妝	NGUYEN ○ ○ TRANG	正取5
16	文○玄	VAN ○ HUYEN	正取6
20	梁○心	LUONG ○ TAM	正取7
45	張○○芝	TRUONG ○ ○ CHI	正取8
32	梅○紅	MAI ○ HONG	正取9
41	阮○翠	NGUYEN ○ THUY	正取10
43	段○領	DOAN ○ LINH	正取11
3	阮○英	NGUYEN ○ ANH	正取12
17	蔡○能	THAI ○ NANG	正取13
24	范○長	PHAM ○ TRUONG	正取14
2	鄧○福	DANG ○ PHUC	正取15
1	陳○○璃	TRAN ○ ○ LY	正取16
46	阮○安	NGUYEN ○ AN	正取17
18	黎○盛	LE ○ THINH	正取18
8	阮○垂	NGUYEN ○ THUY	正取19
4	阮○武	NGUYEN ○ VU	正取20
12	阮○○離	NGUYEN ○ ○ LY	正取21
26	范○越	PHAM ○ VIET	正取22
6	劉○雪	LUU ○ TUYET	正取23
34	阮○俊	NGUYEN ○ TUAN	正取24
31	吳○姮	NGO ○ HANG	正取25
14	如○輝	NHU ○ HUY	正取26
15	阮○福	NGUYEN ○ PHUC	正取27
39	韋○武	VI ○ VU	正取28
44	陳○莊	TRAN ○ TRANG	正取29
35	陳○○英	TRAN ○ ○ ANH	正取30
19	潘○東	PHAN ○ DONG	正取31
36	吳○河	NGO ○ HA	正取32
9	陳○福	TRAN ○ PHUOC	正取33
12	吳○寶	NGO ○ BAO	正取34
28	阮○賢	NGUYEN ○ HIEN	正取35
42	劉○都	LUU ○ DO	正取36
38	阮○河	NGUYEN ○ HA	正取37
49	謝○堅	TA ○ KIEN	正取38
48	阮○南	NGUYEN ○ NAM	正取39
47	范○陽	PHAM ○ DUONG	正取40